



BẢNG CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ
(Đính kèm thông báo số 19/TB-THPTCHLHP ngày 16 tháng 01 năm 2026)

ĐVT: đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tổng	Ghi chú
I	Hệ thống thư viện				342.300.000	27.384.000	369.684.000	
1	Thuê phần mềm trong 3 năm	Gói	2	16.000.000	32.000.000	2.560.000	34.560.000	
2	Thuê máy chủ trong 3 năm	Gói	2	22.000.000	44.000.000	3.520.000	47.520.000	
3	Máy tính thủ thư	Cái	2	13.800.000	27.600.000	2.208.000	29.808.000	
4	Máy in đa năng	Cái	1	10.500.000	10.500.000	840.000	11.340.000	
5	Máy in mã vạch tem nhiệt	Cái	2	5.500.000	11.000.000	880.000	11.880.000	
6	Decal mã vạch 2 tem khổ 37x22mm dài 30m (tem nhiệt)	Cuộn	5	60.000	300.000	24.000	324.000	
7	Máy quét mã vạch 3D		2	4.200.000	8.400.000	672.000	9.072.000	
8	Tem từ RFID cuộn 2.000 cái	Cuộn	5	28.700.000	143.500.000	11.480.000	154.980.000	
9	Cổng từ RFID		1	65.000.000	65.000.000	5.200.000	70.200.000	
II	Hệ thống mạng, an toàn thông tin				120.350.000	9.628.000	129.978.000	
1	Tường lửa 1Y license	Bộ	1	85.000.000	85.000.000	6.800.000	91.800.000	
2	Bộ chuyển mạng 16 cổng	Bộ	1	4.600.000	4.600.000	368.000	4.968.000	
3	Thiết bị phát sóng wifi ốp trần	Bộ	6	2.950.000	17.700.000	1.416.000	19.116.000	
4	Switch PoE 24 ports (Cam, Wifi)	Cái	1	9.550.000	9.550.000	764.000	10.314.000	
5	Tủ rack treo tường 10U	Tủ	1	3.500.000	3.500.000	280.000	3.780.000	
III	Hệ thống camera an ninh				34.350.000	2.748.000	37.098.000	
1	Camera ngoài trời 4MP	Cái	2	1.450.000	2.900.000	232.000	3.132.000	Chung Sw với hệ thống Wifi
2	Camera trong nhà 4MP	Cái	8	1.450.000	11.600.000	928.000	12.528.000	

3	Đầu ghi hình 16 kênh	Cái	1	2.500.000	2.500.000	200.000	2.700.000	
4	HDD 8TB	Cái	1	6.850.000	6.850.000	548.000	7.398.000	
5	Màn hình tivi 65"	Cái	1	10.500.000	10.500.000	840.000	11.340.000	
IV	Hệ thống âm thanh thông báo				14.200.000	1.136.000	15.336.000	
1	Loa ốp trần 6W	Cái	10	460.000	4.600.000	368.000	4.968.000	
2	Amply mixer công suất 260W	Bộ	1	6.800.000	6.800.000	544.000	7.344.000	
3	Bộ thu, mic không dây	Bộ	1	2.800.000	2.800.000	224.000	3.024.000	
V	Vật tư, phụ kiện, thi công				37.046.324	2.963.706	40.010.030	
1	Cáp mạng CAT 6E	Thùng	1	4.350.000	4.350.000	348.000	4.698.000	Sẽ bố trí dây trước 1 số vị trí
2	Cáp mạng CAT 5E	Thùng	1	2.950.000	2.950.000	236.000	3.186.000	
3	Đầu mạng Rj45	Bích	1	650.000	650.000	52.000	702.000	
4	Dây âm thanh	Mét	150	24.000	3.600.000	288.000	3.888.000	
5	Phụ kiện	Gói	1	5.000.000	5.000.000	400.000	5.400.000	
6	Thi công	Gói	1	20.496.324	20.496.324	1.639.706	22.136.030	
	TỔNG:				548.246.324	43.859.706	592.106.030	

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC

(Đính kèm thông báo số 19/TB-THPTCHLHP ngày 16 tháng 01 năm 2026)

ĐVT: đồng



	THÔNG TIN THIẾT BỊ	THÀNH TIỀN	THUẾ	TỔNG
	Chi phí xây lắp	1.172.726.100	117.272.610	1.289.998.710
1	Thi công hoàn thiện phần thô (Bảng chi tiết danh mục xây lắp)	163.408.600	16.340.860	179.749.460
2	Thi công lắp đặt thiết bị điện (Bảng chi tiết danh mục xây lắp)	262.660.000	26.266.000	288.926.000
3	Thi công hoàn thiện phần nội thất (Bảng chi tiết danh mục xây lắp)	746.657.500	74.665.750	821.323.250
B	Chi phí mua sắm thiết bị CNTT	548.246.324	43.859.706	592.106.030
4	Hệ thống thư viện (Bảng chi tiết danh mục thiết bị công nghệ)	342.300.000	27.384.000	369.684.000
5	Hệ thống mạng, an toàn thông tin (Bảng chi tiết danh mục thiết bị công nghệ)	120.350.000	9.628.000	129.978.000
6	Hệ thống camera an ninh (Bảng chi tiết danh mục thiết bị công nghệ)	34.350.000	2.748.000	37.098.000
7	Hệ thống âm thanh thông báo (Bảng chi tiết danh mục thiết bị công nghệ)	14.200.000	1.136.000	15.336.000
8	Vật tư, phụ kiện, thi công (Bảng chi tiết danh mục thiết bị công nghệ)	37.046.324	2.963.706	40.010.030
TỔNG CỘNG:		1.720.972.424	161.132.316	1.882.104.740

BẢNG CHI TIẾT DANH MỤC XÂY LẬP
(Đính kèm thông báo số 19/TB-THPTCHLHP ngày 16 tháng 01 năm 2026)

ĐVT: đồng

TRƯỜNG THPT THÔNG TIN THIẾT BỊ		DVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	THUẾ	TỔNG
1 Thi công hoàn thiện phần thô (Bảng XL1)					163.408.600	16.340.860	179.749.460
1.1	Công tác cải tạo phần thô	Gói	1	46.675.000	46.675.000	4.667.500	51.342.500
1.2	Công tác cải tạo phần thô	Gói	1	84.733.600	84.733.600	8.473.360	93.206.960
1.3	Công tác phụ	Gói	1	32.000.000	32.000.000	3.200.000	35.200.000
2 Thi công lắp đặt thiết bị điện (Bảng XL2)					262.660.000	26.266.000	288.926.000
2.1	Công tác thi công hệ thống điện	Gói	1	57.600.000	57.600.000	5.760.000	63.360.000
2.2	Công tác lắp đặt thiết bị điện	Gói	1	60.480.000	60.480.000	6.048.000	66.528.000
2.3	Công tác thi công hệ thống điện lạnh	Gói	1	134.580.000	134.580.000	13.458.000	148.038.000
2.4	Chi phí khác	Gói	1	10.000.000	10.000.000	1.000.000	11.000.000
3 Thi công hoàn thiện phần nội thất (Bảng XL3)					746.657.500	74.665.750	821.323.250
3.1	Vách trang trí	Gói	1	69.250.000	69.250.000	6.925.000	76.175.000
3.2	Hệ kệ tủ	Gói	1	340.560.000	340.560.000	34.056.000	374.616.000
3.3	Hệ bàn ghế	Gói	1	176.242.500	176.242.500	17.624.250	193.866.750
3.4	Hệ ghế rời	Gói	1	107.050.000	107.050.000	10.705.000	117.755.000
3.5	Hạng mục trang trí	Gói	1	53.555.000	53.555.000	5.355.500	58.910.500
TỔNG CỘNG:					1.172.726.100	117.272.610	1.289.998.710